FireAnt

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

Lịch sử giá

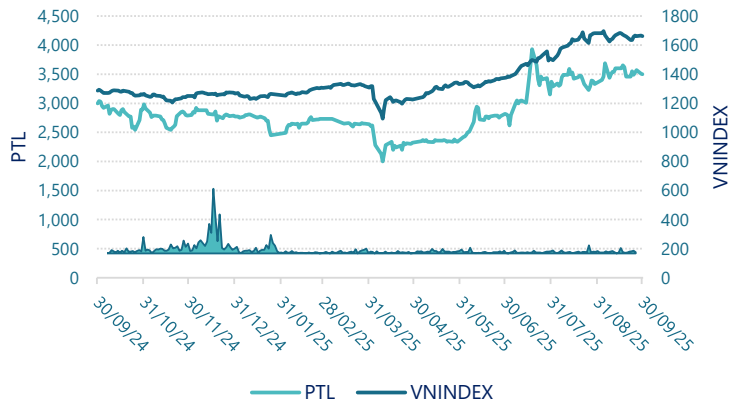

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,930
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,705
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	350
P/E	-31.5
EPS	-111

DT thuần

Q3/25

143

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0| 16.9%

YoY: ▲ 75.9| 113%

LN sau thuế

Q3/25

4.86

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.55| 1467%

YoY: ▲ 18.3| 136%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

6.3%

+/- YoY: ▲ 24.8%

DT thuần

9T 2025

368

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 213| 138%

LN sau thuế

9T 2025

8.69

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.0| 129%

ROE

Q3/25

-2.2%

+/- YoY: ▲ 4.9%

Kết quả kinh doanh

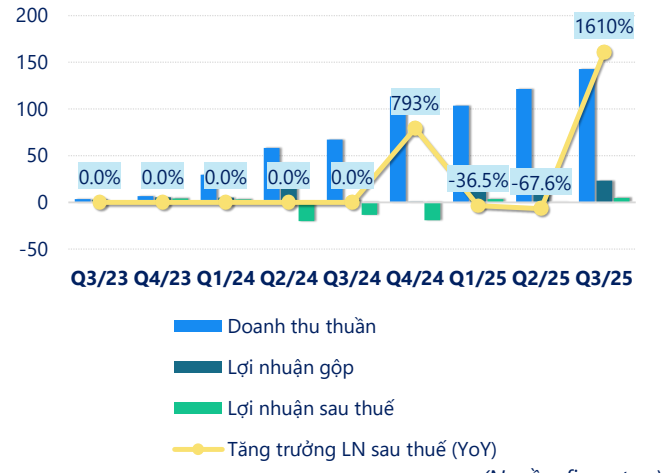

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

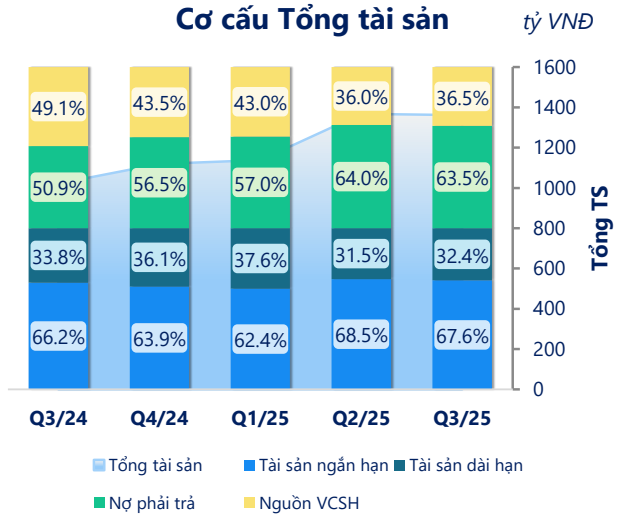

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

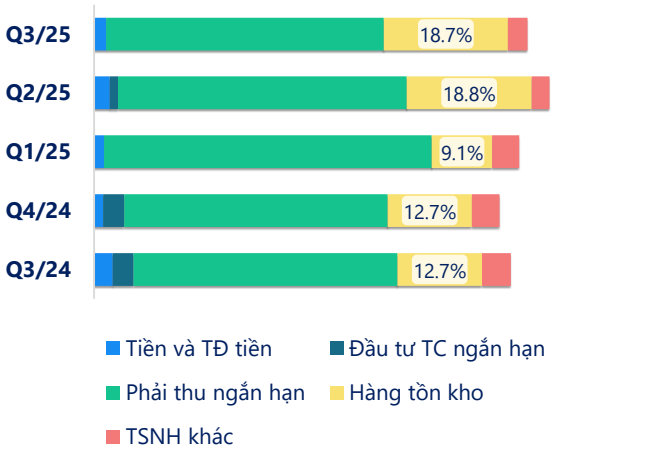

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

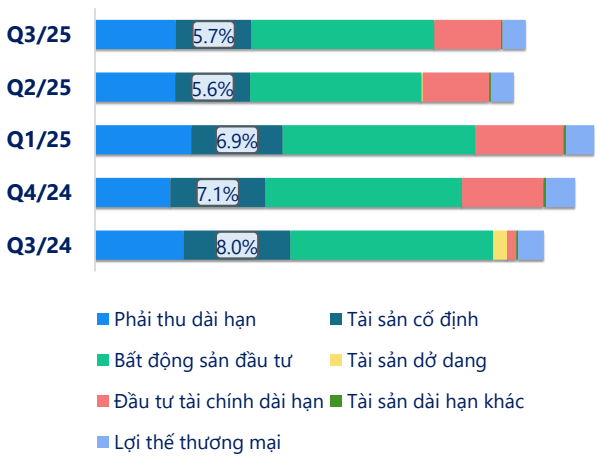

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

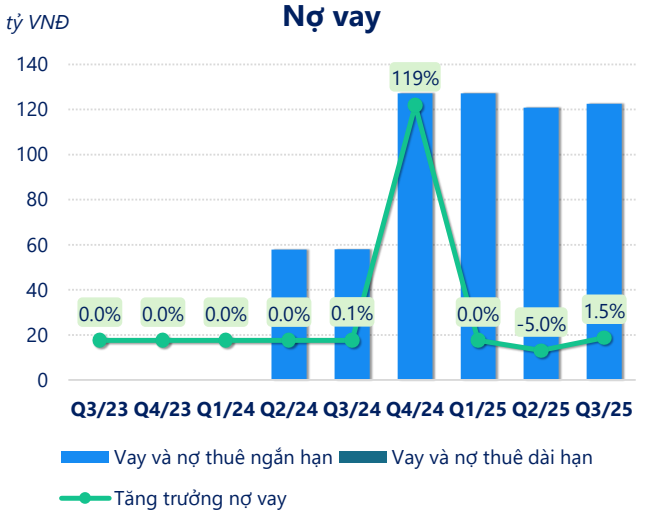

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

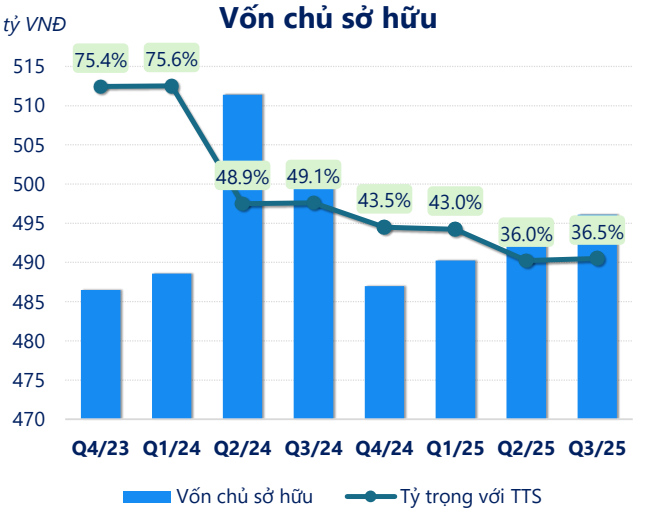

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

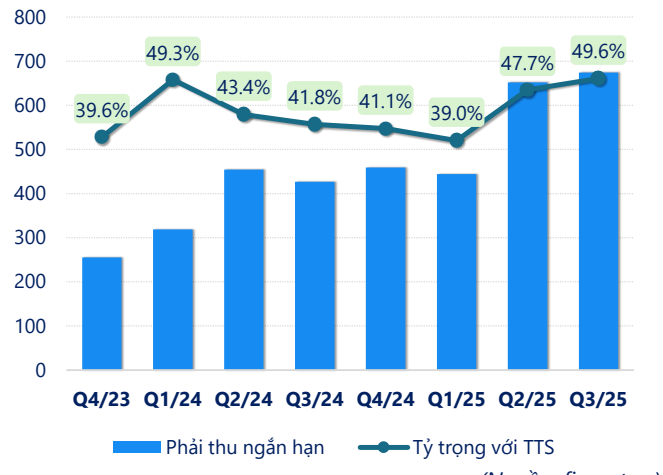

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

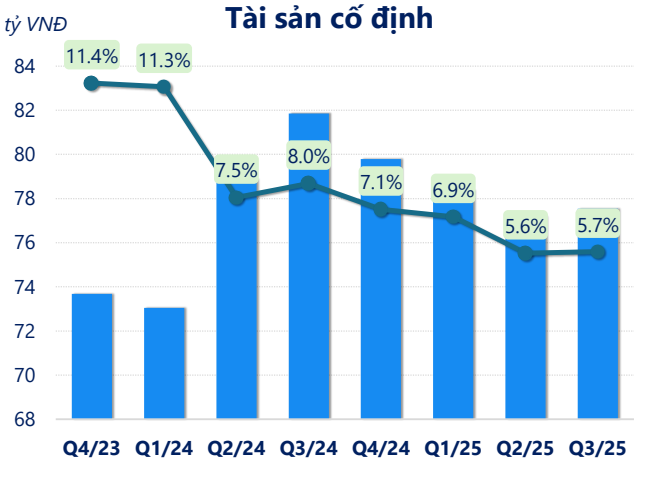

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

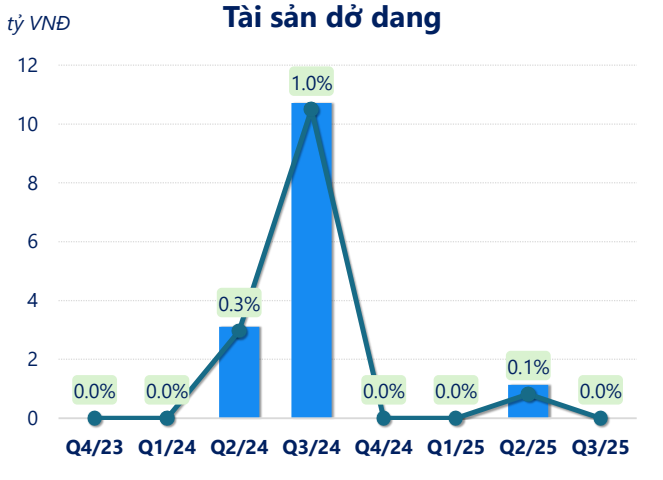

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

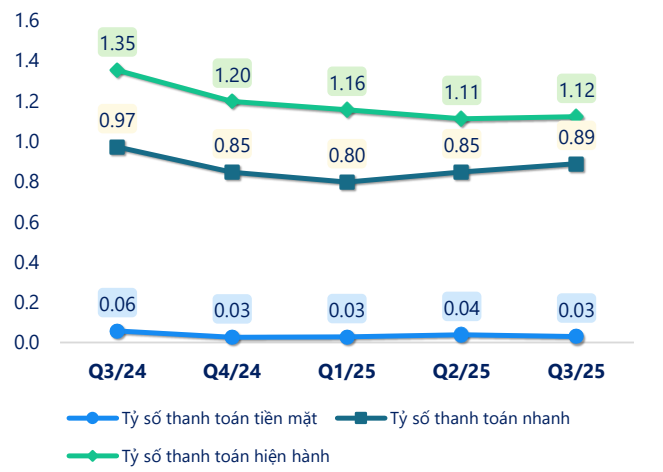

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

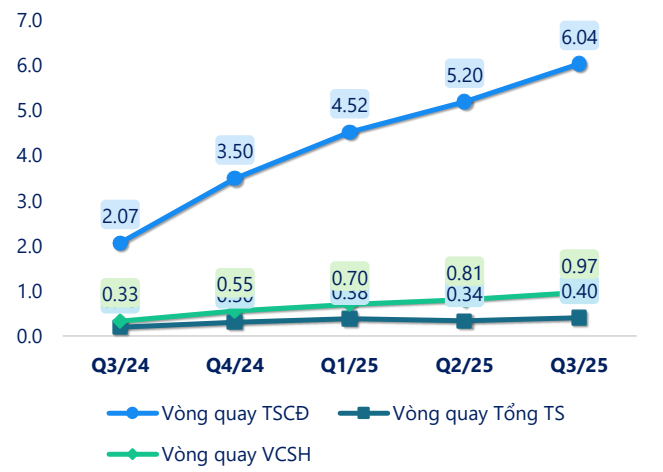

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,022**	**1,119**	**1,139**	**1,368**	**1,361**
Tài sản ngắn hạn	**677**	**715**	**711**	**937**	**920**
Tiền và tương đương tiền	28.7	15.4	17.0	32.2	24.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	427	459	444	652	674
Hàng tồn kho	191	209	221	223	192
Tài sản ngắn hạn khác	30.5	30.4	28.7	29.3	29.1
Tài sản dài hạn	**345**	**404**	**428**	**431**	**441**
Phải thu dài hạn	68.3	63.5	82.5	82.5	82.7
Tài sản cố định	81.9	79.8	78.4	77.2	77.5
Bất động sản đầu tư	156	166	165	177	187
Tài sản dở dang	10.7	0	0	1.13	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.00	68.3	75.8	68.3	68.3
Tài sản dài hạn khác	1.55	2.36	1.95	1.82	1.66
Lợi thế thương mại	19.8	24.4	24.2	23.6	23.6
Nợ phải trả	**520**	**632**	**649**	**876**	**865**
Nợ ngắn hạn	**500**	**597**	**615**	**843**	**820**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	127	127	121	123
Phải trả người bán ngắn hạn	150	150	150	142	137
Nợ dài hạn	19.9	34.7	33.9	32.9	44.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**501**	**487**	**490**	**492**	**496**
Vốn chủ sở hữu	**501**	**487**	**490**	**492**	**496**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)